

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

-----&-----

Số: ~~731~~CV/TNG-2021

"V/v công bố thông tin BCTC 2020 đã  
được kiểm toán"

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----o0o-----

Thái nguyên, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG
2. Mã Chứng khoán: TNG
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 434/1 đường Bắc Kạn, Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
4. Điện thoại: 0208 3858 508
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Văn Đức
6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung công bố thông tin: [www.tng.vn](http://www.tng.vn)
7. Nội dung của thông tin công bố:
  - Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
  - Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
  - Công văn số 727CV/TNG2021 ngày 29 tháng 03 năm 2021 về việc giải trình lợi nhuận trong Báo cáo tài chính riêng năm 2020 giảm so với cùng kỳ
  - Công văn số 728CV/TNG2021 ngày 29 tháng 03 năm 2021 về việc giải trình lợi nhuận trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 giảm so với cùng kỳ
  - Giấy Ủy quyền số 726/GUQ-TNG về việc ủy quyền ký Báo cáo tài chính năm 2020Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây đều là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**



**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT  
NGUYỄN VĂN ĐỨC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc**

Số: 729 CV/TNG2021

Thái Nguyên, Ngày 29 tháng 3 năm 2021

Về việc giải trình lợi nhuận năm 2020  
giảm so với cùng kỳ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng Khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà nội

Căn cứ thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Về vấn đề này, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 trong Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020: 153.603.282.678 đồng
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019: 230.111.112.269 đồng

Chênh lệch giảm: 76.507.829.591 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm **33,25%** so với cùng kỳ.

**Nguyên nhân:**

- Do ảnh hưởng của dịch bệnh châu Âu, một số đơn hàng khách hàng đã yêu cầu giảm giá bán từ 1 – 2% so với giá ký ban đầu.
- Các khoản dự phòng tăng so với cùng kỳ.
- Các khoản chi phí đầu vào công ty vẫn phải duy trì thanh toán theo quy định và hợp đồng đã ký. Đối với người lao động công ty vẫn phải bố trí duy trì có việc làm và chi trả lương, các khoản chế độ theo hợp đồng và quy định của nhà nước.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- VT



**CHỦ TỊCH  
NGUYỄN VĂN THỜI**

Số: 76/GUQ-TNG

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2020.

## **GIẤY ỦY QUYỀN**

Tại: Số 434/1 đường Bắc Kạn, P. Hoàng Văn Thụ, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

Tôi, người ký tên dưới đây: Ông: **Nguyễn Văn Thời**

Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Tại đây ủy quyền cho : Bà: **Lương Thị Thúy Hà**

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

### **A. NỘI DUNG ỦY QUYỀN:**

Người được ủy quyền thay mặt cho Chủ tịch HĐQT ký:

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG;
- Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

### **B. TRÁCH NHIỆM THỰC HIỆN CÔNG VIỆC ĐƯỢC ỦY QUYỀN**

1. Bà **Lương Thị Thúy Hà** chịu trách nhiệm thực hiện nội dung ủy quyền một cách khẩn cấp, trung thực vì lợi ích của Công ty, đồng thời chịu trách nhiệm trước Chủ tịch HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện đúng các nội dung được ủy quyền.
2. Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về những công việc do Bà **Lương Thị Thúy Hà** thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền được lập thành 01 bản.

Lưu giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020.

**Bên nhận ủy quyền**



**Lương Thị Thúy Hà**

**Bên ủy quyền**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**

**CHỦ TỊCH HĐQT**



**Nguyễn Văn Thời**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG**  
*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

M.S.C  
★  
P.

**MỤC LỤC**

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1 - 2        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  | 10 - 39      |



### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                        |            |                                       |
|------------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thời    | Chủ tịch   |                                       |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh    | Thành viên |                                       |
| Ông Lê Quang Vinh      | Thành viên |                                       |
| Ông Nguyễn Văn Đức     | Thành viên |                                       |
| Bà Đỗ Thị Hà           | Thành viên |                                       |
| Bà Lương Thị Thúy Hà   | Thành viên |                                       |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh   | Thành viên |                                       |
| Ông Trần Cảnh Thông    | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)   |
| Ông Nguyễn Hoàng Giang | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)   |
| Bà Đinh Lệ Hằng        | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Kim Hwan Kyoon     | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020) |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |                   |                                       |
|----------------------|-------------------|---------------------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Thời  | Tổng Giám đốc     | (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020) |
| Ông Nguyễn Đức Mạnh  | Tổng Giám đốc     | (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 5 năm 2020)   |
| Ông Nguyễn Mạnh Linh | Phó Tổng Giám đốc | (Bổ nhiệm ngày 06 tháng 10 năm 2020)  |
| Ông Trần Minh Hiếu   | Phó Tổng Giám đốc |                                       |
| Bà Lương Thị Thúy Hà | Phó Tổng Giám đốc |                                       |
| Bà Đoàn Thị Thu      | Phó Tổng Giám đốc |                                       |
| Ông Lưu Đức Huy      | Phó Tổng Giám đốc |                                       |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Lương Thị Thúy Hà**  
Phó Tổng Giám đốc

*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2021*

Hội đồng Quản trị phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo tài chính riêng này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị,



**Nguyễn Văn Thời**  
Chủ tịch

*Thái Nguyên, ngày 26 tháng 3 năm 2021*

Số: 0843/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tiến Quốc

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 3008-2019-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|  |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>1.700.797.108.774</b> | <b>1.594.121.719.742</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>132.575.319.775</b>   | <b>292.672.045.402</b>   |
| 1. Tiền  | 111        |             | 32.575.319.775           | 172.672.045.402          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | 100.000.000.000          | 120.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>           | <b>130</b> |             | <b>451.097.742.708</b>   | <b>364.142.583.991</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 5           | 392.545.454.655          | 302.824.175.457          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        |             | 4.161.812.843            | 7.473.372.031            |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 6           | 56.857.440.608           | 53.845.036.503           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        | 7           | (2.466.965.398)          | -                        |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> | <b>8</b>    | <b>1.025.610.355.903</b> | <b>860.401.903.483</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 1.036.296.470.379        | 865.064.776.706          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 149        |             | (10.686.114.476)         | (4.662.873.223)          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>91.513.690.388</b>    | <b>76.905.186.866</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        | 9           | 19.110.841.416           | 28.684.025.285           |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 72.402.848.972           | 48.221.161.581           |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>1.854.157.881.567</b> | <b>1.433.288.606.205</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>             | <b>210</b> |             | <b>13.184.851.859</b>    | <b>15.605.193.707</b>    |
| 1. Phải thu dài hạn khác                         | 216        | 6           | 13.184.851.859           | 15.605.193.707           |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                       | <b>220</b> |             | <b>1.250.422.211.883</b> | <b>1.115.764.762.310</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 10          | 1.223.696.318.856        | 1.091.872.805.621        |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 2.067.180.938.827        | 1.788.883.340.065        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (843.484.619.971)        | (697.010.534.444)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        | 11          | 26.725.893.027           | 23.891.956.689           |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 46.340.526.753           | 40.529.444.412           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (19.614.633.726)         | (16.637.487.723)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                  | <b>230</b> | <b>12</b>   | <b>49.120.069.783</b>    | <b>34.573.863.793</b>    |
| - Nguyên giá                                     | 231        |             | 49.913.624.086           | 34.575.722.703           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 232        |             | (793.554.303)            | (1.858.910)              |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>               | <b>240</b> |             | <b>451.332.194.267</b>   | <b>169.197.150.221</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        | 13          | 451.332.194.267          | 169.197.150.221          |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>               | <b>250</b> | <b>14</b>   | -                        | -                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                        | 251        |             | -                        | -                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết                   | 252        |             | 771.150.000              | 771.150.000              |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        |             | (771.150.000)            | (771.150.000)            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                  | <b>260</b> |             | <b>90.098.553.775</b>    | <b>98.147.636.174</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        | 9           | 90.098.553.775           | 98.147.636.174           |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>3.554.954.990.341</b> | <b>3.027.410.325.947</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b> |             | <b>2.406.975.057.430</b> | <b>1.960.689.468.846</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b> |             | <b>1.836.291.728.670</b> | <b>1.414.614.342.278</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 311        | 15          | 410.418.072.190          | 228.968.414.715          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 312        | 16          | 29.724.503.476           | 1.541.917.761            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 313        | 17          | 11.360.012.396           | 22.573.780.044           |
| 4. Phải trả người lao động                                    | 314        |             | 32.722.320.900           | 59.043.353.646           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 315        | 18          | 39.128.141.563           | 34.572.497.229           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 319        | 19          | 17.454.743.093           | 13.820.990.085           |
| 7. Vay ngắn hạn   | 320        | 20          | 1.282.023.775.970        | 1.050.792.460.988        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 322        |             | 13.460.159.082           | 3.300.927.810            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b> |             | <b>570.683.328.760</b>   | <b>546.075.126.568</b>   |
| 1. Vay dài hạn  | 338        | 21          | 570.683.328.760          | 381.075.126.568          |
| 2. Trái phiếu chuyển đổi                                      | 339        | 22          | -                        | 165.000.000.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      | <b>400</b> |             | <b>1.147.979.932.911</b> | <b>1.066.720.857.101</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>1.147.979.932.911</b> | <b>1.066.720.857.101</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                     | 411        |             | 739.960.050.000          | 652.114.760.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       | 412        |             | 37.398.245.123           | 35.085.695.123           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                                    | 414        |             | 55.419.591               | 55.419.591               |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      | 418        |             | 193.024.556.843          | 107.333.985.855          |
| 5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                              | 420        |             | 53.506.633.875           | 42.001.078.262           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 421        |             | 124.035.027.479          | 230.129.918.270          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 30.146.801               | 18.806.001               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 124.004.880.678          | 230.111.112.269          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b>            | <b>440</b> |             | <b>3.554.954.990.341</b> | <b>3.027.410.325.947</b> |

*Thuy*

*Thuy*



Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng

Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Năm nay           |                   |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|   |       |             | Năm nay           | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 26          | 4.480.199.673.570 | 4.617.541.777.109 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 26          | -                 | 5.318.041.517     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 26          | 4.480.199.673.570 | 4.612.223.735.592 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 27          | 3.804.242.569.266 | 3.825.317.518.490 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 675.957.104.304   | 786.906.217.102   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 29          | 33.671.676.860    | 21.074.741.162    |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 30          | 144.478.192.211   | 136.400.434.805   |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 101.227.715.040   | 91.500.188.015    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 31          | 145.817.165.522   | 130.112.095.994   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 31          | 218.614.189.136   | 249.327.669.254   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 200.719.234.295   | 292.140.758.211   |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 2.980.869.793     | 3.648.015.656     |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 18.076.272.899    | 7.180.662.833     |
| 13. Lỗ khác (40=31-32)  | 40    |             | (15.095.403.106)  | (3.532.647.177)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 185.623.831.189   | 288.608.111.034   |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 33          | 32.020.548.511    | 58.496.998.765    |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 153.603.282.678   | 230.111.112.269   |

*[Handwritten signature]*

Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu

*[Handwritten signature]*

Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước                |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                          |                          |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> | <b>185.623.831.189</b>   | <b>288.608.111.034</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                          |                          |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 150.242.926.923          | 129.423.455.724          |
| Các khoản dự phòng   | 03        | 6.023.241.253            | (980.179.181)            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ             | 04        | (2.035.259.821)          | (2.961.046.972)          |
| Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05        | -                        | (88.777.277)             |
| Chi phí lãi vay  | 06        | 120.834.183.855          | 101.227.715.040          |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> | <b>460.688.923.399</b>   | <b>515.229.278.368</b>   |
| Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        | (105.959.901.208)        | 109.739.532.754          |
| Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        | (171.231.693.673)        | (36.990.717.879)         |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 166.425.273.639          | (8.288.651.382)          |
| Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        | 16.247.266.269           | (13.342.581.550)         |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | (121.194.487.296)        | (98.257.914.352)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (42.479.749.892)         | (52.357.132.177)         |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (6.005.659.800)          | (5.354.177.371)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> | <b>196.489.971.438</b>   | <b>410.377.636.411</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                          |                          |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                   | 21        | (490.029.448.909)        | (337.083.106.274)        |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 22        | -                        | 197.056.727              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(490.029.448.909)</b> | <b>(336.886.049.547)</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020


Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Năm nay                  | Năm trước              |
|--|-----------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>             |           |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31        | -                        | 24.670.090.000         |
| 2. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 4.361.187.912.258        | 4.219.505.472.027      |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (4.146.087.653.846)      | (4.037.775.419.119)    |
| 4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                     | 36        | (81.767.582.800)         | -                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>            | <b>40</b> | <b>133.332.675.612</b>   | <b>206.400.142.908</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b><br>(50=20+30+40)        | <b>50</b> | <b>(160.206.801.859)</b> | <b>279.891.729.772</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                        | <b>60</b> | <b>292.672.045.402</b>   | <b>12.701.137.291</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ        | 61        | 110.076.232              | 79.178.339             |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b><br>(70=50+60+61)      | <b>70</b> | <b>132.575.319.775</b>   | <b>292.672.045.402</b> |

  
Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu

  
Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



  
Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại TNG (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 448/QĐ-UB ngày 12 tháng 11 năm 1979 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên). Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3744/QĐ-UB ngày 16 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2003, Công ty chính thức chuyển đổi thành công ty cổ phần với Giấy phép kinh doanh số 1703000036 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 02 tháng 01 năm 2003. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600305723 sửa đổi ngày 30 tháng 09 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty, vốn điều lệ của Công ty là 739.960.050.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là TNG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 14.796 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 15.670).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và mua bán hàng may mặc, bao gồm:

- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (sản xuất bao bì giấy);
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (sản xuất nhựa làm túi nilon, áo mưa nilon và nguyên phụ liệu hàng may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- In ấn (in trực tiếp lên vải dệt, nhựa, bao bì carton, túi PE);
- Hoàn thiện sản phẩm dệt (in trên lụa, bao gồm in nhiệt trên trang phục);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) - Ngành chính;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Giáo dục nghề nghiệp (đào tạo nghề may công nghiệp);
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú. Chi tiết: Giặt, là công nghiệp các sản phẩm may mặc;
- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ trang thiết bị y tế.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Quy mô của Công ty bao gồm 1 trụ sở chính và 15 chi nhánh phụ thuộc, trong đó, trụ sở chính của Công ty được đặt tại địa chỉ: Số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 02 công ty con và 02 công ty liên kết. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên kết của Công ty như sau:

| <b>STT</b>              | <b>Tên công ty</b>                    | <b>Nơi thành lập và hoạt động</b> | <b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b> | <b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</b> | <b>Hoạt động chính</b>  |
|-------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------|---|-------------------------|
| <b>Công ty con</b>      |                                       |                                   |                         |   |                         |
| 1.                      | Công ty TNHH TNG Fashion              | Thái Nguyên                       | 100                     | 100                                       | Kinh doanh thời trang   |
| 2.                      | Công ty TNHH MTV TNG Eco Green        | Thái Nguyên                       | 100                     | 100                                       | Kinh doanh Bất động sản |
| <b>Công ty liên kết</b> |                                       |                                   |                         |   |                         |
| 1.                      | Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái | Thái Nguyên                       | 49                      | 49  | Xây lắp điện            |
| 2.                      | Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG        | Thái Nguyên                       | 49                      | 49  | Kinh doanh sân Golf     |

### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày



các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### **Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Giám đốc Công ty.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí mua bảo hiểm tài sản, lợi thế thương mại và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí bảo hiểm tài sản thể hiện chi phí bảo hiểm cho tài sản phát sinh một lần và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

|                            | <b>Số năm</b> |
|----------------------------|---------------|
| Nhà xưởng và vật kiến trúc | 4 - 40        |
| Máy móc và thiết bị        | 3 - 20        |
| Thiết bị văn phòng         | 3 - 9         |
| Phương tiện vận tải        | 6 - 10        |
| Tài sản khác               | 5 - 7         |

112  
CÔNG  
TINH  
LOI  
ỆT  
ĐA  
003  
ÔNG  
HÀN  
THUC  
TT  
YÊN

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

***Quyền sử dụng đất***

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ phù hợp với thời gian sử dụng lô đất.

***Phần mềm máy tính***

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm quản lý hàng tồn kho, tiền lương, điều hành sản xuất và kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 6 năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm một phần diện tích thương mại tòa nhà TNG Village tại đường Minh Cầu, thành phố Thái Nguyên do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Trái phiếu thường**

Công ty phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá.

**Trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

**Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu bán hàng hóa bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư, khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và



(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh

nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                 | VND                           | VND                           |
| Tiền mặt                        | 903.160.677                   | 1.198.591.671                 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 31.672.159.098                | 171.473.453.731               |
| Tương đương tiền (i)            | 100.000.000.000               | 120.000.000.000               |
|                                 | <u><b>132.575.319.775</b></u> | <u><b>292.672.045.402</b></u> |

- (i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 01 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thái Nguyên với lãi suất là 3%/năm.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | <u>Số cuối năm</u>            | <u>Số đầu năm</u>             |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | VND                           | VND                           |
| Công ty Desipro Pte. Ltd.                 | 71.443.758.172                | 78.881.366.939                |
| Công ty The Children's Place., Ltd        | 59.046.638.009                | 75.688.998.218                |
| Công ty Sportmaster., Ltd                 | 50.496.098.022                | 12.756.605.837                |
| Công ty Asmara International Limited      | 37.816.779.822                | 38.564.568.231                |
| Công ty Canda International GMBH & Co OHG | 30.355.278.892                | 32.784.566.107                |
| Công ty The Haddad Apparel Group., Ltd    | 8.535.360.235                 | 4.672.556.362                 |
| Các khách hàng khác                       | 134.851.541.503               | 59.475.513.763                |
|   | <u><b>392.545.454.655</b></u> | <u><b>302.824.175.457</b></u> |

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

|   | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                          |                       |                       |
| - Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên         | 25.539.141.873        | 22.539.141.873        |
| - Ứng trước tiền đền bù giải phóng mặt bằng | 16.816.083.422        | 16.816.083.422        |
| - Phải thu cơ quan bảo hiểm                 | -                     | 5.403.502.523         |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 3.620.699.730         | 3.620.699.730         |
| - Phải thu khác                             | 10.881.515.583        | 5.465.608.955         |
|   | <b>56.857.440.608</b> | <b>53.845.036.503</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>                           |                       |                       |
| - Tiền thuê đất được bù trừ                 | 10.680.826.157        | 10.680.826.157        |
| - Ký cược, ký quỹ                           | 2.504.025.702         | 4.924.367.550         |
|   | <b>13.184.851.859</b> | <b>15.605.193.707</b> |

7. NỢ XẤU

|  | Số cuối năm          |                              |                      | Số đầu năm |                              |                      |
|--|----------------------|------------------------------|----------------------|------------|------------------------------|----------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị<br>có thể thu<br>hồi | Thời gian<br>quá hạn | Giá gốc    | Giá trị<br>có thể<br>thu hồi | Thời gian<br>quá hạn |
|  |                      | VND                          |                      |            | VND                          |                      |
| Viện công nghệ<br>môi trường và<br>biến đổi khí hậu<br>Công ty Mango,<br>Punto FA<br>S.L.Unipersonal | 2.182.208.600        | -                            | Dưới 1 năm           | -          | -                            | -                    |
|  | 284.756.798          | -                            | Dưới 2 năm           | -          | -                            | -                    |
|  | <b>2.466.965.398</b> | <b>-</b>                     |                      | <b>-</b>   | <b>-</b>                     |                      |

8. HÀNG TỒN KHO

|                                      | Số cuối năm              |                         | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                  | Dự phòng<br>VND         | Giá gốc                | Dự phòng<br>VND        |
| Hàng mua đang đi đường               | 29.986.738.502           | -                       | 25.080.516.673         | -                      |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 300.430.706.408          | (1.319.407.030)         | 246.815.721.827        | -                      |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.902.700.977            | -                       | 2.233.008.517          | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 215.525.625.423          | (985.529.969)           | 181.702.774.059        | -                      |
| Thành phẩm                           | 485.450.699.069          | (8.381.177.477)         | 409.232.755.630        | (4.662.873.223)        |
|                                      | <b>1.036.296.470.379</b> | <b>(10.686.114.476)</b> | <b>865.064.776.706</b> | <b>(4.662.873.223)</b> |

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 6.023.241.253 VND (năm 2019: 0 VND).

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 0 VND (năm 2019: 980.179.181 VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã dùng hàng hóa luân chuyển với giá trị tối thiểu là 390 tỷ VND để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng thương mại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 390 tỷ VND).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

|  | Số cuối năm<br>VND    | Số đầu năm<br>VND     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>   |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng   | 6.750.080.451         | 14.760.035.302        |
| - Chi phí mua bảo hiểm tài sản   | 4.078.195.585         | 3.044.239.270         |
| - Các khoản khác   | 8.282.565.380         | 10.879.750.713        |
|  | <b>19.110.841.416</b> | <b>28.684.025.285</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>  |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng   | 33.681.907.721        | 35.681.422.831        |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (i) | 18.851.854.295        | 19.275.491.471        |
| - Chi phí sửa chữa tài sản cố định                                     | 21.697.765.433        | 6.070.844.859         |
| - Lợi thế thương mại   | -                     | 32.282.914            |
| - Các khoản khác   | 15.867.026.326        | 37.087.594.099        |
|  | <b>90.098.553.775</b> | <b>98.147.636.174</b> |

(i) Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất liên quan đến các lô đất Công ty đã được cấp quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**10. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                      | Nhà xưởng<br>và vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>và thiết bị<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng<br>VND       |
|--------------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|---------------------|-------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                    |                                      |                               |                              |                               |                     |                   |
| Số dư đầu năm                        | 780.453.658.909                      | 992.497.393.957               | 4.505.966.051                | 9.496.172.515                 | 1.930.148.633       | 1.788.883.340.065 |
| Tăng trong năm                       | 24.581.954.880                       | 46.985.960.697                | -                            | -                             | 415.558.500         | 71.983.474.077    |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn<br>thành | 165.802.860.594                      | 37.779.061.287                | -                            | -                             | -                   | 203.581.921.881   |
| Tăng khác                            | -                                    | 2.597.602.300                 | -                            | -                             | 134.600.504         | 2.732.202.804     |
| Số dư cuối năm                       | 970.838.474.383                      | 1.079.860.018.241             | 4.505.966.051                | 9.496.172.515                 | 2.480.307.637       | 2.067.180.938.827 |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>        |                                      |                               |                              |                               |                     |                   |
| Số dư đầu năm                        | 208.438.463.340                      | 478.372.760.373               | 4.024.157.936                | 4.954.330.992                 | 1.220.821.803       | 697.010.534.444   |
| Khấu hao trong năm                   | 41.126.624.484                       | 103.720.014.997               | 317.716.067                  | 1.028.667.799                 | 281.062.180         | 146.474.085.527   |
| Số dư cuối năm                       | 249.565.087.824                      | 582.092.775.370               | 4.341.874.003                | 5.982.998.791                 | 1.501.883.983       | 843.484.619.971   |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>               |                                      |                               |                              |                               |                     |                   |
| Tại ngày đầu năm                     | 572.015.195.569                      | 514.124.633.584               | 481.808.115                  | 4.541.841.523                 | 709.326.830         | 1.091.872.805.621 |
| Tại ngày cuối năm                    | 721.273.386.559                      | 497.767.242.871               | 164.092.048                  | 3.513.173.724                 | 978.423.654         | 1.223.696.318.856 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21, Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà xưởng và vật kiến trúc để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 204.269.374.093 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 188.759.438.470 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | Quyền<br>sử dụng đất  | Phần mềm<br>máy tính | Tổng                  |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                               | VND                   | VND                  | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 16.784.250.377        | 23.745.194.035       | 40.529.444.412        |
| Tăng trong năm                | 2.999.000.000         | 2.812.082.341        | 5.811.082.341         |
| Số dư cuối năm                | 19.783.250.377        | 26.557.276.376       | 46.340.526.753        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                       |                      |                       |
| Số dư đầu năm                 | 1.696.717.879         | 14.940.769.844       | 16.637.487.723        |
| Khấu hao trong năm            | 463.693.884           | 2.513.452.119        | 2.977.146.003         |
| Số dư cuối năm                | 2.160.411.763         | 17.454.221.963       | 19.614.633.726        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                       |                      |                       |
| Tại ngày đầu năm              | <b>15.087.532.498</b> | <b>8.804.424.191</b> | <b>23.891.956.689</b> |
| Tại ngày cuối năm             | <b>17.622.838.614</b> | <b>9.103.054.413</b> | <b>26.725.893.027</b> |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 10.063.965.292 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 9.038.390.692 VND).

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh số 21.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

|                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc |
|-----------------------------------|------------------------|
|                                   | VND                    |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                 |                        |
| Số dư đầu năm                     | 34.575.722.703         |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 15.337.901.383         |
| Số dư cuối năm                    | <b>49.913.624.086</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                        |
| Số dư đầu năm                     | 1.858.910              |
| Trích khấu hao trong năm          | 791.695.393            |
| Số dư cuối năm                    | <b>793.554.303</b>     |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>            |                        |
| Tại ngày đầu năm                  | <b>34.573.863.793</b>  |
| Tại ngày cuối năm                 | <b>49.120.069.783</b>  |

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.



13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

|  | Số cuối năm<br>VND     | Số đầu năm<br>VND      |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b> |                        |                        |
| - Mua sắm                              | 4.575.423.829          | 95.366.000             |
| - Xây dựng cơ bản                      | 446.756.770.438        | 169.101.784.221        |
| <b>Trong đó:</b>                       |                        |                        |
| - Dự án khu công nghiệp Sơn Cầm        | 292.408.921.029        | 3.056.735.140          |
| - Nhà máy TNG Phú Lương                | 49.556.154.041         | 42.173.989.714         |
| - Nhà phụ trợ Sông Công                | 23.310.992.572         | 32.115.670.232         |
| - Dự án Phú Bình                       | 22.864.474.332         | 20.141.747.060         |
| - Dự án nhà máy TNG Võ Nhai            | 16.712.803.605         | 11.649.530.988         |
| - Khác                                 | 46.478.848.688         | 63.116.212.227         |
|  | <b>451.332.194.267</b> | <b>169.197.150.221</b> |

Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án để đảm bảo cho các khoản tiền vay tại các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|  | Số đầu năm         |                      | Số cuối năm        |                      |
|--|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|  | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      | Giá gốc<br>VND     | Dự phòng<br>VND      |
| <b>Các khoản đầu tư vào công ty con</b>      |                    |                      |                    |                      |
| Công ty TNHH TNG Fashion (i)                 | -                  | -                    | -                  | -                    |
| Công ty TNHH MTV TNG Eco Green (i)           | -                  | -                    | -                  | -                    |
|  | -                  | -                    | -                  | -                    |
| <b>Các khoản đầu tư vào công ty liên kết</b> |                    |                      |                    |                      |
| Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Bắc Thái (ii)   | 771.150.000        | (771.150.000)        | 771.150.000        | (771.150.000)        |
| Công ty TNHH Golf Yên Bình TNG (i)           | -                  | -                    | -                  | -                    |
|  | <b>771.150.000</b> | <b>(771.150.000)</b> | <b>771.150.000</b> | <b>(771.150.000)</b> |

(i) Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết góp vốn với các công ty con và công ty liên kết với chi tiết như sau:

| Tên công ty con,<br>công ty liên kết | Vốn điều lệ theo<br>đăng ký doanh<br>nghiệp<br>(VND) | Tỷ lệ quyền biểu<br>quyết năm giữ<br>theo đăng ký<br>doanh nghiệp<br>(%) | Số vốn đã góp<br>tại ngày 31<br>tháng 12 năm<br>2020<br>(VND) | Số vốn cam kết còn lại<br>(VND) |
|--------------------------------------|--|--|---|---------------------------------|
| Công ty TNHH TNG<br>Fashion          | 50.000.000.000                                       | 100  | -   | 50.000.000.000                  |
| Công ty TNHH MTV<br>TNG Eco Green    | 50.000.000.000                                       | 100  | -   | 50.000.000.000                  |
| Công ty TNHH Golf<br>Yên Bình TNG    | 300.000.000.000                                      | 49   | -   | 147.000.000.000                 |

(ii) Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng phần lỗ Công ty phải gánh chịu theo tỷ lệ vốn góp sẽ bằng đúng giá trị Công ty đã góp vốn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty quyết định trích lập dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty này với số tiền bằng với giá trị Công ty đã góp vốn.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm            |                                 | Số đầu năm             |                                 |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND |
| Công ty TNHH<br>Xây dựng và<br>Thương mại<br>Hoàng Hải | 48.588.553.650         | 48.588.553.650                  | -                      | -                               |
| Công ty TNHH<br>YKK Việt Nam                           | 18.051.806.242         | 18.051.806.242                  | 21.103.503.988         | 21.103.503.988                  |
| Các công ty<br>khác                                    | 343.777.712.298        | 343.777.712.298                 | 207.864.910.727        | 207.864.910.727                 |
|  | <b>410.418.072.190</b> | <b>410.418.072.190</b>          | <b>228.968.414.715</b> | <b>228.968.414.715</b>          |

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

|  | Số cuối năm |                       | Số đầu năm |                      |
|--|-------------|-----------------------|------------|----------------------|
|  |             | VND                   |            | VND                  |
| Công ty Uni-estern Sportswear MFG. Ltd |             | 20.475.782.435        |            | -                    |
| Công ty Moose International Inc.       |             | 3.251.204.122         |            | -                    |
| Các đối tượng khác                     |             | 5.997.516.919         |            | 1.541.917.761        |
|  |             | <b>29.724.503.476</b> |            | <b>1.541.917.761</b> |

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                            | Số đầu năm            | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm           |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
|                            | VND                   | VND                   | VND                      | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 21.096.415.766        | 32.020.548.511        | 42.479.749.892           | 10.637.214.385        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.235.743.404         | 16.942.413.434        | 17.617.971.499           | 560.185.339           |
| Các khoản phải nộp khác    | 241.620.874           | 5.122.669.399         | 5.201.677.601            | 162.612.672           |
|                            | <b>22.573.780.044</b> | <b>54.085.631.344</b> | <b>65.299.398.992</b>    | <b>11.360.012.396</b> |

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

|                             | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                             | VND                   | VND                   |
| Tiền lương phép trích trước | 19.187.620.789        | 23.478.321.233        |
| Lãi vay dự trả              | 4.159.996.215         | 4.520.299.656         |
| Chi phí vận chuyển          | 2.565.054.380         | 1.738.489.333         |
| Các khoản trích trước khác  | 13.215.470.179        | 4.835.387.007         |
|                             | <b>39.128.141.563</b> | <b>34.572.497.229</b> |

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                       | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                       | VND                   | VND                   |
| Nhận góp vốn đầu tư Dự án TNG Village | 3.418.192.964         | 3.169.349.789         |
| Kinh phí công đoàn                    | 5.959.763.058         | 1.735.850.668         |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác     | 8.076.787.071         | 8.915.789.628         |
|                                       | <b>17.454.743.093</b> | <b>13.820.990.085</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**20. VAY NGẮN HẠN**

|  | Số đầu năm               |                          | Tăng                     | Trong năm                |                          | Số cuối năm              |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |                          | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |                          |
|  |                          | VND                      |                          |                          |                          |                          | VND                      |
| Vay ngắn hạn   | 903.296.052.227          | 903.296.052.227          | 3.921.953.629.286        | 3.737.968.213.132        | 1.087.281.468.381        | 1.087.281.468.381        | 1.087.281.468.381        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả<br>(Chi tiết tại thuyết minh số 21)           | 147.496.408.761          | 147.496.408.761          | 117.723.685.386          | 197.477.786.558          | 67.742.307.589           | 67.742.307.589           | 67.742.307.589           |
| Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn<br>(Chi tiết tại Thuyết minh số 22) | -                        | -                        | 127.000.000.000          | -                        | 127.000.000.000          | 127.000.000.000          | 127.000.000.000          |
|  | <b>1.050.792.460.988</b> | <b>1.050.792.460.988</b> | <b>4.166.677.314.672</b> | <b>3.935.445.999.690</b> | <b>1.282.023.775.970</b> | <b>1.282.023.775.970</b> | <b>1.282.023.775.970</b> |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

|  | Số cuối năm              | Số đầu năm               |
|--|--------------------------|--------------------------|
|  | VND                      | VND                      |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>1.087.281.468.381</b> | <b>903.296.052.227</b>   |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 698.319.420.417          | 445.711.551.257          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)         | 362.214.774.655          | 426.028.658.421          |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)       | 1.051.145.540            | 19.160.820.562           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)                     | -                        | 12.045.971.987           |
| Khoản vay ngắn hạn khác (v)  | 25.696.127.769           | 349.050.000              |
|  | <b>67.742.307.589</b>    | <b>147.496.408.761</b>   |
| <b>Nợ dài hạn đến hạn trả (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)</b>                         | <b>30.439.858.533</b>    | <b>70.147.692.193</b>    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên              | 12.089.961.000           | 27.799.272.040           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên     | 16.467.294.398           | 25.012.124.528           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên                          | 8.745.193.658            | 24.537.320.000           |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên             | 127.000.000.000          | -                        |
| <b>Trái phiếu chuyển đổi đến kỳ hạn (Chi tiết tại Thuyết minh số 22)</b>               | <b>1.282.023.775.970</b> | <b>1.050.792.460.988</b> |

- (i) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 07 tháng 10 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân.
  - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 16 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 1.000 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và ngoại tệ quy đổi, số dư L/C trừ phần ký quỹ, số dư bảo lãnh) với lãi suất khoản vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được cầm cố, thế chấp của Công ty; toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của Công ty tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác.
- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 10 tháng 9 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND (bao gồm cả vay VND và USD). Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng VND là 7,0%/năm, USD là 4,3%/năm và được xác định theo từng lần giải ngân sau thời điểm ký hợp đồng. Khoản vay có tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị may công nghiệp và thiết bị văn phòng; các công trình trên đất của Công ty; 04 máy thêu tự động; công trình và vật kiến trúc gắn liền với đất tại Khu B Khu Công nghiệp Sông Công, hàng hóa luân chuyển và quyền phải thu phát sinh từ hợp đồng kinh tế của Công ty mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam tài trợ vốn.
- (iii) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:
- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 4 năm 2019 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.
  - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, Máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019, thế chấp tài sản là khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 4 năm 2019, thế chấp toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo hợp đồng thế chấp số 312/19/HĐTC/TN ký ngày 09 tháng 12 năm 2019, thế chấp khung thép tiền chế hình thành từ vốn vay, vốn tự có và vốn huy động khác thuộc dự án đầu tư xây dựng nhà máy phụ trợ TNG Sông Công theo Hợp đồng thế chấp số 184/20/HĐTC/TN ký ngày 25 tháng 8 năm 2020.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (MB) - chi nhánh Thái Nguyên, theo Hợp đồng ngày 09 tháng 4 năm 2020 với 2 mức hạn mức tín dụng, chi tiết như sau: giá trị Hạn mức tín dụng 1 là 100 tỷ VND; giá trị Hạn mức tín dụng 2 là 200 tỷ VND. Hạn mức tín dụng 2 chỉ phát sinh hiệu lực khi Công ty có nhu cầu sử dụng vượt giá trị của Hạn mức tín dụng 1, có đề nghị gửi cho Ngân hàng và được Ngân hàng chấp thuận. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng từ ngày ký Hợp đồng đến ngày 03 tháng 3 năm 2021. Công ty đã ký phụ lục gia hạn ngày 09 tháng 3 năm 2021 gia hạn thời hạn cấp tín dụng đến ngày 30 tháng 4 năm 2021. Lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo thông báo lãi suất của bên cho vay tại từng thời điểm giải ngân. Mục đích sử dụng vốn vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may của Công ty năm 2020-2021. Khoản vay được đảm bảo bởi Tiền - Thẻ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá và Tài sản, quyền tài sản đã, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng MB, bao gồm (i) vốn vay; (ii) LC do MB phát hành; (iii) nghĩa vụ được MB bảo lãnh.

(v) Khoản vay ngân hàng khác từ cán bộ công nhân viên của Công ty với kỳ hạn không quá 12 tháng.

**21. VAY DÀI HẠN**

|                                  | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                        | Số cuối năm            |                        |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|                                  |                        | VND                    |                        | VND                    |                        | VND                    |
| Vay dài hạn                      | 392.571.535.329        | 392.571.535.329        | 171.860.755.175        | 210.641.654.156        | 353.790.636.348        | 353.790.636.348        |
| Trái phiếu thường                | 136.000.000.000        | 136.000.000.000        | 148.635.000.001        | -                      | 284.635.000.001        | 284.635.000.001        |
| (Chi tiết tại thuyết minh số 22) | <b>528.571.535.329</b> | <b>528.571.535.329</b> | <b>320.495.755.176</b> | <b>210.641.654.156</b> | <b>638.425.636.349</b> | <b>638.425.636.349</b> |

**Trong đó:**

|                                   |                 |                 |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 147.496.408.761 | 67.742.307.589  |
| - Số phải trả sau 12 tháng        | 381.075.126.568 | 570.683.328.760 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (i) | 198.748.541.413        | 137.997.280.123        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (ii)        | 115.939.014.873        | 111.713.965.473        |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên (iii)        | 23.320.318.509         | 93.487.215.280         |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên (iv)                     | 15.782.761.553         | 49.373.074.453         |
|  | <b>353.790.636.348</b> | <b>392.571.535.329</b> |

(i) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2015/469075/HĐTD ngày 04 tháng 12 năm 2015 và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng với tổng hạn mức tín dụng là 112,75 tỷ VND để phục vụ nhu cầu đầu tư xây dựng Trung tâm Thiết kế Thời trang TNG của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11%/năm và với các khoản vay bằng USD là 6,8%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 06 tháng/lần). Công ty đã thế chấp máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản hình thành từ Dự án để đảm bảo cho các khoản vay.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/469075/HĐTD ngày 03 tháng 4 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng là 32.681.000.000 VND, mục đích để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bông của Công ty. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần, lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay USD là 6,8%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất Bông của Công ty và tất cả các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa Công ty với ngân hàng bao gồm hợp đồng đồng tín dụng này.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 02/2018/469075/HĐTD ngày 10 tháng 9 năm 2018 với tổng hạn mức tín dụng là 1.327.591 USD và 3,92 tỷ VND để thực hiện Dự án Đầu tư máy móc thiết bị 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng là 11,5%/năm đối với khoản vay bằng VND và 7,2%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư máy móc thiết bị trong 6 tháng cuối năm 2018 của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng 02/2019/469075/HĐTD ngày 10 tháng 6 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 187.667.000.000 VND để đầu tư dự án Nhà máy may TNG Đồng Hỷ. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Bên cho vay giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay hiện tại đối với khoản vay bằng VND là 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD là 7,0%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/lần. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư Nhà máy may Đồng Hỷ của Công ty.
- Khoản vay theo Hợp đồng số 02/2020/469075/HĐTD ngày 08 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 70.213.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư máy móc thiết bị năm 2020. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất thả

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV cộng với phí Ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện tại đang áp dụng là 10,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án đầu tư máy móc thiết bị năm 2020 của Công ty.

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 03/2020/469075/HĐTD ngày 26 tháng 6 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 188.740.000.000 VND nhưng không vượt quá 65% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi) để đầu tư xây dựng Nhà máy TNG Võ Nhai. Thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất đang áp dụng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 9,0%/năm. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư dự án (hình thành từ vốn vay và vốn tự có), quyền sử dụng đất của dự án (nếu đất thuê trả tiền một lần), toàn bộ các quyền liên quan đến dự án (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê đất, quyền thụ hưởng bảo hiểm, ...).

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 04/2020/469075/HĐTD ngày 02 tháng 12 năm 2020 với tổng hạn mức tín dụng là 37.519.000.000 VND nhưng không vượt quá 70% tổng mức đầu tư thực tế của dự án (bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi) để thực hiện Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất bóng số 3. Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng/lần bằng lãi suất tiền gửi dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên cộng với phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV từng thời kỳ. Lãi suất hiện đang áp dụng là 8,5%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ Dự án Đầu tư dây chuyền sản xuất bóng số 3 của Công ty.

(ii) - Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 94/19/HĐTD/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 với tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ VND, để đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay là 48 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Lãi suất cho vay được xác định theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo, thế chấp bằng máy móc thiết bị thuộc Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị cho nhà máy TNG Phú Bình và TNG Sông Công, và Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2014 theo hợp đồng thế chấp số 210/18/HĐTC/TN ngày 18 tháng 6 năm 2018, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của Dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị năm 2019 theo Hợp đồng thế chấp số 86/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019 và các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp số 87/19/HĐTC/TN ngày 09 tháng 4 năm 2019.

- Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 185/20/HĐTD/TN ngày 25 tháng 8 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 55.682.000.000 VND. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến việc đầu tư thực hiện dự án Nhà máy phụ trợ TNG Sông Công. Thời hạn vay là 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất cho vay thả nổi, bằng lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND 12 tháng trả lãi sau do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên công bố trong từng thời kỳ cộng biên độ 3,3% nhưng không thấp hơn sàn cho vay của Ngân hàng, kỳ điều chỉnh 03 tháng một lần.

(iii) Vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên bao gồm:

- Khoản vay theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 223 tỷ VND, dùng để thanh toán nhập khẩu máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất bóng cho chi nhánh Bông thuộc tổ hợp nhà máy may tại Khu B Khu công nghiệp Sông Công, đầu tư Dự án Mở rộng năng lực sản xuất của nhà máy TNG Đại Từ, và Dự án Cải tạo hệ thống thiết bị và nâng cấp đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản toàn Công ty. Lãi suất hiện tại đối với khoản vay bằng VND từ 10,5%/năm - 11,5%/năm và với các khoản vay bằng USD từ 4,5%/năm - 7,5%/năm (lãi suất thả nổi điều chỉnh 01 tháng/lần). Các khoản vay được đảm bảo bằng hệ thống dây chuyền sản xuất bóng được lắp đặt tại chi nhánh Bông - Khu B Khu công nghiệp Sông Công và tài sản hình thành từ vốn vay của các Dự án.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 300065363/2017-HĐCVNT/NHCT220-TNG ngày 27 tháng 7 năm 2017 với tổng hạn mức tín dụng 33 tỷ VND để thanh toán các chi phí tài trợ cho Dự án Đầu tư máy móc thiết bị giai đoạn II năm 2017. Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày Ngân hàng giải ngân khoản vay đầu tiên cho Công ty. Lãi suất áp dụng hiện tại là 9,5%/năm đối với các khoản vay bằng VND và 6,5%/năm đối với các khoản vay bằng USD. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Dự án.

(iv) Khoản vay từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên theo các hợp đồng tín dụng còn hiệu lực với tổng hạn mức tín dụng 3.324.900 USD và 19.612.742.199 VND. Mục đích khoản vay để thanh toán L/C theo phương án mở L/C căn cứ vào hợp đồng nhập khẩu máy móc, thiết bị ngành may mặc và thanh toán tiền mua hàng nội địa. Lãi suất vay được áp dụng lãi suất thả nổi, ngày điều chỉnh lãi suất và kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án bao gồm máy móc thiết bị ngành may mặc chi tiết theo từng hợp đồng mua sắm.

**Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:**

|                               | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Trong vòng một năm            | 67.742.307.589         | 147.496.408.761        |
| Trong năm thứ hai             | 192.959.543.122        | 81.562.921.990         |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 377.723.785.638        | 299.512.204.578        |
|                               | <b>638.425.636.349</b> | <b>528.571.535.329</b> |
|                               | 67.742.307.589         | 147.496.408.761        |
|                               | <b>570.683.328.760</b> | <b>381.075.126.568</b> |

Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)

**Số phải trả sau 12 tháng**

**22. TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH**

Trái phiếu thường

|                     | Giá trị                | Lãi suất | Số cuối năm |     | Giá trị                | Lãi suất | Số đầu năm |       |
|---------------------|------------------------|----------|-------------|-----|------------------------|----------|------------|-------|
|                     |                        |          | Kỳ hạn      | Năm |                        |          | VND        | %/Năm |
|                     | VND                    | %/Năm    | Năm         | Năm | VND                    | %/Năm    | Năm        | Năm   |
| Trái phiếu riêng lẻ | 284.635.000.001        | 11,50    | 3           | 3   | 136.000.000.000        | 11,50    | 3          | 3     |
|                     | <b>284.635.000.001</b> |          |             |     | <b>136.000.000.000</b> |          |            |       |

Chi tiết các hợp đồng trái phiếu thường như sau:

- Hợp đồng đặt mua trái phiếu 01 - ngày 21 tháng 10 năm 2019 (i)
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu 02 - ngày 30 tháng 10 năm 2020 (ii)
- Hợp đồng đặt mua trái phiếu 03 - ngày 30 tháng 10 năm 2020 (iii)
- Phí phát hành chưa phân bổ

| Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|
| VND                    | VND                    |
| 136.000.000.000        | 136.000.000.000        |
| 150.000.000.000        | -                      |
| 10.000.000             | -                      |
| (1.374.999.999)        | -                      |
| <b>284.635.000.001</b> | <b>136.000.000.000</b> |

Các hợp đồng trái phiếu thường có thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng và được trình bày trên khoản mục Vay dài hạn tại Bảng cân đối kế toán.

- (i) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết số 2181/2019/TNG-NQHĐQT ngày 03 tháng 10 năm 2019 và hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 21 tháng 10 năm 2019, Công ty phát hành 136 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo và không kèm theo chứng quyền với mệnh giá là 1.000.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày phát hành là ngày 25 tháng 10 năm 2020, lãi suất 11,5%/năm cho toàn bộ kỳ hạn trái phiếu. Mục đích phát hành trái phiếu là để tăng quy mô vốn hoạt động và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của doanh nghiệp. Sau 12 tháng kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền mua lại toàn bộ hoặc một phần số trái phiếu đang lưu hành.
- (ii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 15.000 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.
- (iii) Trái phiếu phát hành theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2756/NQHĐQT-TNG ngày 21 tháng 9 năm 2020 và các hợp đồng đặt mua trái phiếu ngày 30 tháng 9 năm 2020, công ty phát hành 1 trái phiếu riêng lẻ không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có tài sản đảm bảo với mệnh giá là 10.000.000 VND/ trái phiếu, kỳ hạn 03 năm kể từ ngày phát hành là ngày 30 tháng 9 năm 2020, lãi suất trái phiếu cố định 10%/năm. Mục đích của Trái phiếu phát hành là để tăng quy mô vốn hoạt động và bổ sung vốn đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Sơn Cẩm 1.



Trái phiếu chuyển đổi

|                       | Số cuối năm            |                   | Số đầu năm             |               |
|-----------------------|------------------------|-------------------|------------------------|---------------|
|                       | Giá trị<br>VND         | Lãi suất<br>%/Năm | Giá trị<br>VND         | Lãi suất<br>% |
|                       |                        |                   |                        |               |
|                       |                        |                   |                        |               |
| Trái phiếu chuyển đổi | 127.000.000.000        | 4,80              | 165.000.000.000        | 4,80          |
|                       | <b>127.000.000.000</b> |                   | <b>165.000.000.000</b> |               |

Trái phiếu chuyển đổi được phát hành vào ngày 12 tháng 12 năm 2018 với tổng số lượng là 200 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ VND/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với lãi suất 4,8%/năm tại ngày phát hành và có điều chỉnh theo tỷ giá từng kỳ tính lãi, trả lãi 3 tháng/lần, trả gốc cuối kỳ.

Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng và được trình bày trên khoản mục Vay ngắn hạn tại Bảng cân đối kế toán.

Sau một năm kể từ ngày phát hành đến trước hai tháng đáo hạn, Trái chủ có quyền chuyển đổi toàn bộ hoặc một phần số lượng trái phiếu đã phát hành thành Cổ phiếu của Công ty với giá chuyển đổi tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi là 13.800 VND/cổ phiếu và có thể được điều chỉnh theo cơ chế quy định trong hợp đồng. Cổ phiếu được phát hành cho việc chuyển đổi là cổ phiếu phổ thông của Công ty và sẽ được niêm yết bổ sung sau khi chuyển đổi. Trái chủ có quyền yêu cầu Công ty mua lại một phần hoặc toàn bộ các trái phiếu đã phát hành trước hạn và cổ đông lớn nhất có quyền mua lại 10% trái phiếu theo các quy định cụ thể trong hợp đồng.

Ngày 23 tháng 3 năm 2020 và ngày 10 tháng 6 năm 2020, Ông Nguyễn Văn Thời – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã nhận chuyển nhượng tổng cộng 20 trái phiếu chuyển đổi với tổng giá trị theo mệnh giá là 20 tỷ đồng từ Quỹ Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 - Tổ chức có liên quan tới thành viên HĐQT, ông Kim Hwan Kyoon.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI TNG  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn góp<br>của chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND         |
|---|----------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------|---|---|--------------------------|
| Số dư đầu năm trước                                       | 493.401.800.000                  | 30.520.475.123                 | 55.419.591                        | 56.825.661.884                  | 32.988.054.755                          | 180.272.988.142                             | 794.064.399.495          |
| Lợi nhuận trong năm                                       | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | 230.111.112.269                             | 230.111.112.269          |
| Trích quỹ từ lợi nhuận<br>năm 2018                        | -                                | -                              | -                                 | 50.508.323.971                  | 9.013.023.507                           | (68.534.370.985)                            | (9.013.023.507)          |
| Thù lao Hội đồng Quản<br>trị                              | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (8.111.721.156)                             | (8.111.721.156)          |
| Chia cổ tức năm 2018<br>bằng cổ phiếu                     | 103.608.090.000                  | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (103.608.090.000)                           | -                        |
| Phát hành cổ phiếu<br>ESOP năm 2018                       | 24.670.090.000                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | -   | 24.670.090.000           |
| Phát hành cổ phiếu<br>chuyển đổi trái phiếu<br>chuyển đổi | 30.434.780.000                   | 4.565.220.000                  | -                                 | -                               | -                                       | -   | 35.000.000.000           |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                  | <b>652.114.760.000</b>           | <b>35.085.695.123</b>          | <b>55.419.591</b>                 | <b>107.333.985.855</b>          | <b>42.001.078.262</b>                   | <b>230.129.918.270</b>                      | <b>1.066.720.857.101</b> |
| Lợi nhuận trong năm                                       | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | 153.603.282.678                             | 153.603.282.678          |
| Trích quỹ từ lợi nhuận<br>năm 2019 (i)                    | -                                | -                              | -                                 | 85.690.570.988                  | 11.505.555.613                          | (120.207.237.828)                           | (23.011.111.227)         |
| Chia cổ tức năm 2019<br>bằng cổ phiếu (ii)                | 52.157.840.000                   | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (52.157.840.000)                            | -                        |
| Chia cổ tức năm 2019<br>bằng tiền (ii)                    | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (52.169.180.800)                            | (52.169.180.800)         |
| Tạm ứng cổ tức (iii)                                      | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (29.598.402.000)                            | (29.598.402.000)         |
| Phát hành cổ phiếu<br>chuyển đổi trái phiếu               | 35.687.450.000                   | 2.312.550.000                  | -                                 | -                               | -                                       | -   | 38.000.000.000           |
| Thù lao Hội đồng Quản<br>trị (i)                          | -                                | -                              | -                                 | -                               | -                                       | (5.565.512.841)                             | (5.565.512.841)          |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>                                 | <b>739.960.050.000</b>           | <b>37.398.245.123</b>          | <b>55.419.591</b>                 | <b>193.024.556.843</b>          | <b>53.506.633.875</b>                   | <b>124.035.027.479</b>                      | <b>1.147.979.932.911</b> |



- (i) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1461/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2020 và Thông báo số 1621/2020TNG-TB ngày 03 tháng 6 năm 2020 về việc đính chính nội dung đã công bố, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận để trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn lưu động, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị với số tiền lần lượt là 85.690.570.988 VND, 11.505.555.613 VND, 23.011.111.227 VND và 5.565.512.841 VND.
- (ii) Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 1461/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 5 năm 2020, trong năm, Công ty đã trả cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt với số tiền là 52.169.180.800 VND.
- (iii) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2921/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc thông qua việc tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2020 bằng tiền với tổng số tiền là 29.598.402.000 VND.
- (iv) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 2287/2020/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 08 năm 2020 đã thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 12 tháng 12 năm 2018 thành cổ phần phổ thông. Ngày 21 tháng 8 năm 2020, Công ty đã phát hành 3.568.745 cổ phần phổ thông mệnh giá 10.000 VND/cổ phần cho trái chủ dưới hình thức phát hành cổ phiếu để chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu với giá phát hành là 11.500 VND/cổ phần. Theo đó, tổng số trái phiếu chuyển đổi đã phát hành theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 781/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 4 năm 2018 còn lại là 127 trái phiếu (tương ứng với giá trị theo mệnh giá là 127 tỷ VND), giảm 38 trái phiếu (tương ứng với giá trị theo mệnh giá là 38 tỷ VND).

**Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 73.996.005         | 65.211.476        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>73.996.005</i>  | <i>65.211.476</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)    | 73.996.005         | 65.211.476        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>              | <i>73.996.005</i>  | <i>65.211.476</i> |

(\*) Gồm 1.416.786 cổ phiếu phổ thông bị hạn chế chuyển nhượng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

|                | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 916.312            | 7.144.784         |
| Euro (EUR)     | 24.604             | -                 |

**25. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty chủ yếu thực hiện tại số 434/1 đường Bắc Kạn, phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm may mặc (xuất khẩu và bán nội địa). Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn đã được trình bày chi tiết theo doanh thu và giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp tại Thuyết minh số 26 và Thuyết minh số 27.

**26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | <u>Năm nay</u><br>VND    | <u>Năm trước</u><br>VND  |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tổng doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  |                          |                          |
| Doanh thu bán hàng                                     | 3.583.017.133.354        | 2.727.514.538.176        |
| Doanh thu gia công                                     | 813.119.801.076          | 1.688.255.787.888        |
| Doanh thu bán sản phẩm thời trang                      | 68.648.706.685           | 159.745.373.564          |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản                      | 15.414.032.455           | 42.026.077.481           |
|  | <b>4.480.199.673.570</b> | <b>4.617.541.777.109</b> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                          |                          |
| Giảm giá hàng bán                                      | -                        | 5.318.041.517            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>4.480.199.673.570</b> | <b>4.612.223.735.592</b> |

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                                    | <u>Năm nay</u><br>VND    | <u>Năm trước</u><br>VND  |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn hàng bán                   | 3.041.142.674.684        | 2.561.139.119.825        |
| Giá vốn gia công                   | 694.940.693.847          | 1.104.001.862.119        |
| Giá vốn sản phẩm thời trang đã bán | 58.331.042.629           | 118.154.213.970          |
| Giá vốn bất động sản đã bán        | 9.828.158.106            | 42.022.322.576           |
|                                    | <b>3.804.242.569.266</b> | <b>3.825.317.518.490</b> |

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|   | <u>Năm nay</u><br>VND    | <u>Năm trước</u><br>VND  |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 1.994.362.901.815        | 2.163.903.057.207        |
| Chi phí nhân công                                       | 1.521.436.516.788        | 1.479.423.163.797        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 150.242.926.923          | 129.423.455.724          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 300.943.758.412          | 205.388.323.295          |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 311.728.614.789          | 272.442.758.858          |
|   | <b>4.278.714.718.727</b> | <b>4.250.580.758.881</b> |



29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                       | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi          | 4.294.033.164         | 517.419.195           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 29.377.643.696        | 20.557.321.967        |
|                       | <b>33.671.676.860</b> | <b>21.074.741.162</b> |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                        | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền vay           | 120.834.183.855        | 101.227.715.040        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá   | 13.881.724.686         | 14.360.047.816         |
| Chi phí tài chính khác | 9.762.283.670          | 20.812.671.949         |
|                        | <b>144.478.192.211</b> | <b>136.400.434.805</b> |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> |                        |                        |
| Chi phí nhân viên quản lý   | 145.974.834.509        | 165.259.171.882        |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu                                      | 8.252.151.370          | 4.860.580.895          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ   | 9.333.311.616          | 7.256.271.356          |
| Chi phí dự phòng  | 2.182.208.600          | -                      |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài   | 2.258.277.686          | 1.454.771.233          |
| Chi phí khác bằng tiền  | 50.613.405.355         | 70.496.873.888         |
|   | <b>218.614.189.136</b> | <b>249.327.669.254</b> |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             |                        |                        |
| Chi phí nhân công   | 13.499.660.836         | 19.442.079.850         |
| Chi phí nguyên liệu vật liệu                                      | 5.190.129.498          | 12.570.714.711         |
| Chi phí vận chuyển  | 12.923.183.079         | 14.953.589.741         |
| Chi phí xuất nhập hàng  | 27.758.393.084         | 19.088.429.972         |
| Chi phí bán hàng khác   | 86.445.799.025         | 64.057.281.720         |
|   | <b>145.817.165.522</b> | <b>130.112.095.994</b> |

**32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND     |
|--|-----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>                             |                       |                      |
| Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | -                     | 470.434.909          |
| Các khoản thu nhập khác                          | 2.980.869.793         | 3.177.580.747        |
|  | <b>2.980.869.793</b>  | <b>3.648.015.656</b> |
| <b>Chi phí khác</b>                              |                       |                      |
| Chi phí đóng cửa hàng thời trang                 | 13.009.272.804        | 108.279.450          |
| Các khoản bị phạt và bồi thường hợp đồng         | 1.291.367.861         | 5.862.886.829        |
| Các khoản chi phí khác                           | 3.775.632.234         | 1.209.496.554        |
|  | <b>18.076.272.899</b> | <b>7.180.662.833</b> |

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   |                       |                       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 32.020.548.511        | 52.634.111.936        |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                     | 5.862.886.829         |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>32.020.548.511</b> | <b>58.496.998.765</b> |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

|   | Năm nay<br>VND         | Năm trước<br>VND       |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>           | <b>185.623.831.189</b> | <b>288.608.111.034</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>      | <b>5.018.521.829</b>   | <b>7.322.925.217</b>   |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ   | 5.018.521.829          | 7.322.925.217          |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                     | <b>190.642.353.018</b> | <b>295.931.036.251</b> |
| Thuế suất                                     | 0%, 5% và 20%          | 0%, 15% và 20%         |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp</b>             | <b>32.361.048.511</b>  | <b>52.937.411.936</b>  |
| Trừ: Chi phí cho lao động nữ<br>(340.500.000) | (340.500.000)          | (303.300.000)          |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>32.020.548.511</b>  | <b>52.634.111.936</b>  |

**34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:*

|  | Năm nay<br>VND        | Năm trước<br>VND      |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 11.946.563.013        | 18.508.150.608        |
|  | <b>11.946.563.013</b> | <b>18.508.150.608</b> |

**35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 106.792.273.610 VND (năm 2019 là 17.972.298.791 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

**36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

***Tạm dừng hoạt động công ty con***

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 262/2021/NQHĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2021 về việc tạm ngừng hoạt động kinh doanh Công ty TNHH MTV TNG Eco Green và Công ty TNHH TNG Fashion, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc tạm dừng hoạt động 2 Công ty con nói trên đến ngày 20 tháng 01 năm 2022 với lý do thay đổi phương án kinh doanh.

***Chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu***

Ngày 23 tháng 02 năm 2021, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 367/2021/NQHĐQT về việc Thông qua việc chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi phát hành ngày 12 tháng 12 năm 2018 thành cổ phiếu phổ thông lần 3. Người sở hữu Trái phiếu chuyển đổi là Quỹ Asam Vietnam Mezzanine Focus Hedge Fund 1 với số lượng Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi là 59 trái phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá Trái phiếu chuyển đổi đề nghị chuyển đổi là 59 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành thêm do chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là 5.540.946 cổ phiếu.

Ngày 10 tháng 03 năm 2021, Ông Nguyễn Văn Thời – Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty đã thực hiện chuyển đổi Trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu với số lượng Trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi là 20 trái phiếu, tổng giá trị theo mệnh giá Trái phiếu chuyển đổi đề nghị chuyển đổi là 20 tỷ VND. Số lượng cổ phần được phát hành thêm do chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu là 1.878.287 cổ phiếu.

Y  
TE  
M  
HÀ  
TU  
LẠI  
HAI NG

37. SỰ KIỆN KHÁC

**Ảnh hưởng COVID-19**

Virus chủng mới (loại Covid-19) đã và đang gây ra một số biến động đối với nền kinh tế Việt Nam. Các biện pháp hiệu quả và chủ động đã được Chính phủ Việt Nam áp dụng, phù hợp với các yêu cầu của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) để ngăn chặn dịch bệnh này, bao gồm nhưng không giới hạn trong việc hạn chế đi lại và giữ khoảng cách trong giao tiếp. Do đó, điều này có thể ảnh hưởng gián tiếp đến hoạt động chính của Công ty. Ban Giám đốc đang đánh giá các tác động tiềm tàng của Covid-19 đối với hoạt động kinh doanh, tài chính và quản trị của Công ty trong năm 2021, cùng với việc xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp trong ngắn hạn và dài hạn.



Tạ Thị Thu Hương  
Người lập biểu



Trần Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Lương Thị Thúy Hà  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

